

CHI PHÍ TĂNG, GIẢM TRONG NĂM 2022 SO VỚI NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Gia tăng lượt và chi phí do thẻ năm 2022 tăng so với năm 2021 (0,95%)						Gia tăng chi phí do bổ sung DVKT mới			Gia tăng lượt và chi phí năm 2022 so với năm 2021 do không chế được dịch bệnh Covid 19						Tổng cộng					
			Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Nội trú	Ngoại trú	Nội + Ngoại trú	Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú	
			Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền				Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	596	3,885	1,475	971	2,071	4,856	4,133	517	4,649	16,393	101,505	36,155	22,619	52,548	124,124	16,989	109,522	37,630	24,107	54,619	133,629
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	140	373	1,355	256	1,495	629	198	136	335	6,302	15,885	25,114	4,513	31,417	20,398	6,443	16,456	26,469	4,906	32,912	21,361
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	90	152	1,198	158	1,288	310	81	84	165	2,578	4,131	31,023	3,900	33,601	8,031	2,668	4,363	32,221	4,143	34,889	8,506
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	160	257	1,311	157	1,471	414	137	84	220	5,980	9,102	52,361	5,975	58,341	15,077	6,140	9,495	53,672	6,216	59,812	15,712
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	94	188	1,946	238	2,040	426	100	127	227	2,978	5,662	49,222	5,725	52,200	11,387	3,072	5,950	51,167	6,090	54,239	12,040
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	73	120	1,146	147	1,219	267	64	78	142	3,065	5,067	22,637	2,894	25,702	7,962	3,138	5,252	23,783	3,119	26,921	8,371
7	Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn	52014	65	125	661	74	726	198	66	39	106	2,783	5,101	30,772	3,266	33,554	8,368	2,847	5,292	31,433	3,380	34,280	8,672
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	56	94	597	76	653	171	50	41	91	1,826	2,933	12,147	1,474	13,972	4,407	1,881	3,078	12,744	1,590	14,625	4,668
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	102	165	952	165	1,054	329	88	88	175	3,271	4,992	13,430	2,209	16,701	7,200	3,373	5,244	14,382	2,461	17,755	7,705
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	21	28	267	33	288	61	15	18	33	667	836	6,297	750	6,965	1,587	688	879	6,564	802	7,253	1,680
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	54	87	491	62	545	148	46	33	79	1,117	1,703	6,025	717	7,142	2,421	1,171	1,836	6,516	812	7,687	2,648
12	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	31	39	220	35	251	74	21	19	39	1,488	1,789	4,279	645	5,767	2,434	1,519	1,849	4,499	699	6,018	2,548
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	243	604	1,173	199	1,416	803	321	106	427	7,563	17,879	18,540	2,991	26,103	20,871	7,805	18,804	19,713	3,297	27,518	22,101
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	17	53	59	13	76	66	28	7	35	1,228	3,748	5,575	1,201	6,803	4,949	1,245	3,830	5,634	1,220	6,879	5,050
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	24	75	15	3	39	78	40	1	42	824	2,638	329	58	1,153	2,696	847	2,753	345	63	1,192	2,816
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	52184	36	163	36	15	72	178	87	8	95	1,330	6,069	430	181	1,760	6,250	1,366	6,318	466	204	1,832	6,522
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	20	70	160	48	180	118	37	26	63	122	430	2,757	830	2,879	1,260	142	538	2,917	904	3,059	1,442
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	26	110	27	10	53	120	59	5	64	368	1,572	537	201	905	1,773	394	1,740	564	216	958	1,957
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	82	315	128	26	210	341	167	14	181	2,167	8,308	3,677	755	5,844	9,063	2,250	8,790	3,805	796	6,054	9,585
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Nhơn	52010	68	262	207	57	274	318	139	30	169	4,891	18,917	22,691	6,218	27,583	25,135	4,959	19,318	22,898	6,305	27,857	25,623
21	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Bình	52019	28	81	650	126	678	207	43	67	110	847	2,419	5,845	1,135	6,691	3,554	875	2,544	6,495	1,328	7,370	3,872
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	0		83	12	83	12	0	6	6	0		2,531	373	2,531	373	0	0	2,614	392	2,614	392
23	Phòng khám đa khoa tư nhân 38 Lê Lợi	52187	0		1,047	116	1,047	116	0	62	62	0		26,777	2,960	26,777	2,960	0	0	27,824	3,137	27,824	3,137
24	Phòng khám đa khoa tư nhân Hương Sơn	52186	0		708	77	708	77	0	41	41	0		11,872	1,293	11,872	1,293	0	0	12,579	1,411	12,579	1,411
25	Phòng khám đa khoa tư nhân Thành Long	52196	0		1,463	178	1,463	178	0	94	94	0		33,487	4,064	33,487	4,064	0	0	34,950	4,336	34,950	4,336
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	0		208	27	208	27	0	14	14	0		1,999	259	1,999	259	0	0	2,207	301	2,207	301
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	0		137	17	137	17	0	9	9	0		2,481	304	2,481	304	0	0	2,617	330	2,617	330
28	PKDK Phạm Ngọc Thạch	52201	0		82	12	82	12	0	6	6	0		2,498	353	2,498	353	0	0	2,580	371	2,580	371
29	Phòng khám đa khoa Giang Sơn	52202	0		616	67	616	67	0	35	35	0		4,467	482	4,467	482	0	0	5,083	584	5,083	584
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	123	330	609	118	732	448	175	63	238	1,619	4,353	52,424	10,134	54,043	14,488	1,741	4,859	53,034	10,315	54,775	15,173
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hòa	52204	0		95	13	95	13	0	7	7	0		710	100	710	100	0	0	805	120	805	120
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	0		15	2	15	2	0	1	1	0		95	12	95	12	0	0	110	15	110	15
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205	0		137	16	137	16	0	8	8	0		2,749	312	2,749	312	0	0	2,886	336	2,886	336
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207	0		192	22	192	22	0	12	12	0		2,217	259	2,217	259	0	0	2,409	294	2,409	294
Tổng cộng			2,148	7,574	19,465	3,546	21,613	11,120	6,095	1,886	7,981	69,406	225,040	494,149	89,167	563,555	314,207	71,554	238,709	513,614	94,598	585,168	333,307